

Số: 2113/QĐ-BTC

Hà Nội, ngày 23 tháng 6 năm 2025

**QUYẾT ĐỊNH**

VỀ VIỆC CÔNG BỐ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG TRONG LĨNH VỰC PHÍ, LỆ PHÍ THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA BỘ TÀI CHÍNH

**BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH**

Căn cứ Nghị định số 29/2025/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 48/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 53/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 5 năm 2020 của Chính phủ quy định phí bảo vệ môi trường đối với nước thải;

Căn cứ Nghị định số 153/2024/NĐ-CP ngày 21 tháng 11 năm 2024 của Chính phủ quy định phí bảo vệ môi trường đối với khí thải;

Căn cứ Nghị định số 125/2025/NĐ-CP ngày 11 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tài chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý, giám sát chính sách thuế, phí và lệ phí.

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố kèm theo Quyết định này 02 thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung ban hành trong lĩnh vực phí, lệ phí thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tài chính.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025, bãi bỏ Quyết định số 967/QĐ-BTC ngày 25 tháng 6 năm 2020 và Quyết định số 2869/QĐ-BTC ngày 02 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành trong lĩnh vực thuế thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tài chính.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Bộ, Cục trưởng Cục Quản lý, giám sát chính sách thuế, phí và lệ phí, Cục trưởng Cục Công nghệ thông tin và chuyển đổi số và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Bộ Quốc phòng;
- Bộ Công an;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Văn phòng Chính phủ (Cục Kiểm soát TTHC);
- Ủy ban nhân dân, Sở Nông nghiệp trường các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Chi cục Thuế các khu vực;
- Cổng Dịch vụ công Quốc gia;
- Cổng Thông tin điện tử Bộ Tài chính;
- Lưu: VT, CST (90b).

**KT. BỘ TRƯỞNG  
THỨ TRƯỞNG****Cao Anh Tuấn****THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG TRONG LĨNH VỰC PHÍ, LỆ PHÍ THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA BỘ TÀI CHÍNH**

(Kèm theo Quyết định số 2113/QĐ-BTC ngày 23 tháng 6 năm 2025 của Bộ Tài chính)

**PHẦN I. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH**

Danh mục thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ

**Tài chính**

Stt	Số hồ sơ thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Tên văn bản quy phạm pháp luật quy định nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế	Lĩnh vực	Cơ quan giải quyết	Số Quyết định đã công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung
<b>A. Thủ tục hành chính cấp trung ương, cấp tỉnh, cấp xã</b>						
1	1.008603	Thủ tục kê khai, thẩm định tờ khai phí bảo vệ môi trường đối với nước thải	<p>- Nghị định số 53/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 5 năm 2020 của Chính phủ quy định phí bảo vệ môi trường đối với nước thải;</p> <p>- Nghị định số 125/2025/NĐ-CP ngày 11 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tài chính</p>	Phí, lệ phí	<p>- Sở Nông nghiệp và Môi trường;</p> <p>- Cơ quan chuyên môn được Ủy ban nhân dân cấp xã giao thực hiện.</p> <p>- Bộ Công an, Bộ Quốc phòng;</p>	Quyết định số 967/QĐ-BTC ngày 25 tháng 6 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành trong lĩnh vực thuế thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tài chính
2	1.013040	Thủ tục kê khai, nộp phí bảo vệ môi trường đối với khí thải	<p>- Nghị định số 153/2024/NĐ-CP ngày 21 tháng 11 năm 2024 của Chính phủ quy định phí bảo vệ môi trường đối với khí thải;</p> <p>- Nghị định số 125/2025/NĐ-CP ngày 11 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tài chính</p>	Phí, lệ phí	<p>- Sở Nông nghiệp và Môi trường;</p> <p>- Cơ quan chuyên môn được Ủy ban nhân dân cấp xã giao thực hiện;</p> <p>- Bộ Công an, Bộ Quốc phòng (hoặc cơ quan được Bộ Công an, Bộ Quốc phòng giao tiếp nhận Tờ khai phí)</p>	Quyết định số 2869/QĐ-BTC ngày 02 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành trong lĩnh vực thuế thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tài chính

**PHẦN II. NỘI DUNG CỤ THỂ CỦA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA BỘ TÀI CHÍNH**

**Thủ tục hành chính cấp trung ương, cấp tỉnh, cấp xã**

**Lĩnh vực phí, lệ phí**

**1. Thủ tục kê khai, thẩm định tờ khai phí bảo vệ môi trường đối với nước thải**

*a) Trình tự thực hiện*

- \* Kê khai, thẩm định Tờ khai phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt đối với trường hợp tự khai thác nước để sử dụng:
- Bước 1: Hàng quý, người nộp phí kê khai phí theo Mẫu số 01 ban hành kèm theo Nghị định số 53/2020/NĐ-CP với Ủy ban nhân dân cấp xã và nộp phí vào tài khoản “Tạm thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt” của Ủy ban nhân dân cấp xã mở tại Kho bạc Nhà nước chậm nhất là ngày 20 tháng đầu tiên của quý tiếp theo.
  - Bước 2: Tổ chức thu phí thực hiện thẩm định Tờ khai phí, trường hợp không đúng với thực tế thì ra Thông báo nộp bổ sung hoặc điều chỉnh giảm số phí phải nộp vào kỳ nộp phí tiếp theo.
- \* Kê khai, thẩm định Tờ khai phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp:
- Đối với cơ sở có tổng lượng nước thải trung bình trong năm tính phí từ 20m<sup>3</sup>/ngày trở lên:
  - + Bước 1: Hàng quý, chậm nhất là ngày 20 của tháng đầu tiên của quý tiếp theo, người nộp phí kê khai phí theo Mẫu số 02 ban hành kèm theo Nghị định số 53/2020/NĐ-CP với tổ chức thu phí và nộp phí vào tài khoản “Tạm thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp” của tổ chức thu phí mở tại Kho bạc Nhà nước, nộp bổ sung số phí phải nộp theo Thông báo của tổ chức thu phí (nếu có) trong thời hạn 10 ngày kể từ khi có Thông báo.
  - + Bước 2: Tổ chức thu phí thực hiện thẩm định Tờ khai phí, trường hợp số phí phải nộp khác với số phí người nộp phí đã kê khai thì ra Thông báo nộp bổ sung theo Mẫu số 03 ban hành kèm theo Nghị

định số 53/2020/NĐ-CP hoặc điều chỉnh giảm số phí phải nộp vào kỳ nộp phí tiếp theo.

- Đối với cơ sở có tổng lượng nước thải trung bình trong năm tính phí dưới 20m<sup>3</sup>/ngày:

+ Bước 1: Người nộp phí kê khai phí một lần với tổ chức thu phí khi mới bắt đầu hoạt động theo Mẫu số 02 ban hành kèm theo Nghị định số 53/2020/NĐ-CP, thời gian khai chậm nhất là ngày 20 tháng liền sau tháng bắt đầu hoạt động.

+ Bước 2: Nộp phí một lần cho cả năm theo Thông báo của tổ chức thu phí, thời hạn nộp phí chậm nhất là ngày 31 tháng 3 hàng năm. Trường hợp cơ sở bắt đầu hoạt động sau ngày 31 tháng 3 hàng năm thực hiện nộp phí theo Thông báo của tổ chức thu phí trong thời hạn 10 ngày kể từ khi có Thông báo.

+ Bước 3: Tổ chức thu phí thực hiện thẩm định Tờ khai phí, trường hợp số phí phải nộp khác với số phí người nộp phí đã kê khai thì ra Thông báo nộp bổ sung theo Mẫu số 03 ban hành kèm theo Nghị định số 53/2020/NĐ-CP hoặc điều chỉnh giảm số phí phải nộp vào kỳ nộp phí tiếp theo.

- Đối với các cơ sở sản xuất, chế biến thuộc trách nhiệm quản lý trực tiếp của Bộ Công an và Bộ Quốc phòng (trường hợp thuộc bí mật quốc phòng, an ninh):

+ Bước 1: Hàng quý, chậm nhất là ngày 20 tháng đầu tiên của quý tiếp theo, người nộp phí kê khai phí (theo Mẫu số 02 ban hành kèm theo Nghị định số 53/2020/NĐ-CP) nộp cho Bộ Công an và Bộ Quốc phòng.

+ Bước 2: Bộ Công an và Bộ Quốc phòng thẩm định Tờ khai phí và Thông báo với Sở Nông nghiệp và Môi trường nơi cơ sở hoạt động theo Mẫu số 04 ban hành kèm theo Nghị định số 53/2020/NĐ-CP chậm nhất là 30 ngày kể từ ngày nhận được Tờ khai phí.

#### *b) Cách thức thực hiện*

Nộp trực tiếp tại Sở Nông nghiệp và Môi trường; cơ quan chuyên môn được Ủy ban nhân dân cấp xã giao thực hiện; Bộ Công an và Bộ Quốc phòng.

#### *c) Thành phần, số lượng hồ sơ*

- Thành phần hồ sơ:

+ Đối với nước thải sinh hoạt: Mẫu số 01 ban hành kèm theo Nghị định số 53/2020/NĐ-CP.

+ Đối với nước thải công nghiệp: Mẫu số 02 ban hành kèm theo Nghị định số 53/2020/NĐ-CP.

- Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

#### *d) Thời gian giải quyết*

- Tại Ủy ban nhân dân cấp xã: Không quy định thời gian giải quyết.

- Tại Sở Nông nghiệp và Môi trường và cơ quan chuyên môn được Ủy ban nhân dân cấp xã giao thực hiện: 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận Tờ khai phí.

- Tại Bộ Công an, Bộ Quốc phòng: 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận được Tờ khai phí của người nộp phí.

*đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:* Tổ chức và cá nhân.

*e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:* Tại Sở Nông nghiệp và Môi trường, cơ quan chuyên môn được Ủy ban nhân dân cấp xã giao thực hiện; Bộ Công an và Bộ Quốc phòng.

*g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:* Thông báo nộp phí bảo vệ môi trường đối với nước thải theo Mẫu số 03 ban hành kèm theo Nghị định số 53/2020/NĐ-CP hoặc điều chỉnh giảm số phí phải nộp vào kỳ nộp phí tiếp theo (nếu có).

*h) Phí, lệ phí:* Không.

#### *i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai*

- Tờ khai nộp phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt theo Mẫu số 01 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 53/2020/NĐ-CP (biểu mẫu kèm theo).



Tờ khai phí nước thải  
sinh hoạt

- Tờ khai nộp phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp theo Mẫu số 02 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 53/2020/NĐ-CP (biểu mẫu kèm theo).



## Tờ khai phí nước thải công nghiệp

k) *Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:* Không.

l) *Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính*

- Nghị định số 53/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 5 năm 2020 của Chính phủ quy định phí bảo vệ môi trường đối với nước thải;

- Nghị định số 125/2025/NĐ-CP ngày 11 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tài chính.

### **2. Thủ tục khai, nộp phí bảo vệ môi trường đối với khí thải**

a) *Trình tự thực hiện*

\* Tại Sở Nông nghiệp và Môi trường hoặc cơ quan chuyên môn được Ủy ban nhân dân cấp xã giao thực hiện (sau đây gọi chung là tổ chức thu phí)

- Bước 1: Cơ sở xả khí thải thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải: Hằng quý, chậm nhất là ngày 20 của tháng đầu tiên của quý tiếp theo, người nộp phí lập Tờ khai nộp phí bảo vệ môi trường đối với khí thải (sau đây gọi chung là Tờ khai phí), gửi hồ sơ cho tổ chức thu phí, nộp phí theo quy định.

- Bước 2: Cơ sở xả khí thải không thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải:

Trường hợp cơ sở xả khí thải mới đi vào hoạt động từ ngày Nghị định số 153/2024/NĐ-CP có hiệu lực thi hành: Chậm nhất là ngày 20 của tháng tiếp theo của tháng bắt đầu đi vào hoạt động, người nộp phí lập Tờ khai phí, gửi hồ sơ cho tổ chức thu phí, nộp phí theo quy định, số phí phải nộp được tính cho thời gian từ tháng tiếp theo của tháng bắt đầu đi vào hoạt động đến hết năm dương lịch (hết ngày 31 tháng 12 của năm bắt đầu hoạt động). Từ năm tiếp theo, người nộp phí nộp phí một lần cho cả năm, thời hạn nộp phí chậm nhất là ngày 31 tháng 01 hằng năm.

Trường hợp cơ sở xả khí thải đang hoạt động trước ngày Nghị định số 153/2024/NĐ-CP có hiệu lực thi hành: Chậm nhất là ngày 20 của tháng tiếp theo của tháng Nghị định số 153/2024/NĐ-CP bắt đầu có hiệu lực thi hành, người nộp phí lập Tờ khai phí, gửi hồ sơ cho tổ chức thu phí, nộp phí theo quy định. Số phí phải nộp được tính cho thời gian từ tháng tiếp theo của tháng Nghị định số 153/2024/NĐ-CP bắt đầu có hiệu lực thi hành đến hết năm dương lịch. Từ năm tiếp theo, người nộp phí nộp phí một lần cho cả năm, thời hạn nộp phí chậm nhất là ngày 31 tháng 01 hằng năm.

- Bước 3: Tổ chức thu phí thực hiện kiểm tra, tiếp nhận và thẩm định hồ sơ của người nộp phí.

Trong thời hạn 30 ngày làm việc, kể từ ngày nhận Tờ khai phí của cơ sở xả khí thải, tổ chức thu phí thực hiện thẩm định Tờ khai phí. Trường hợp số phí phải nộp theo kết quả thẩm định khác với số phí người nộp phí đã kê khai, nộp thì tổ chức thu phí ban hành Thông báo nộp phí bảo vệ môi trường đối với khí thải. Trường hợp số phí phải nộp thấp hơn số phí đã kê khai, nộp thì người nộp phí thực hiện bù trừ số phí nộp thừa vào số phí phải nộp của kỳ sau theo quy định. Trường hợp số phí phải nộp cao hơn số phí đã kê khai, nộp thì người nộp phí phải nộp bổ sung số phí còn thiếu cho tổ chức thu phí.

\* Tại Bộ Công an (hoặc cơ quan được Bộ Công an giao tiếp nhận Tờ khai phí) hoặc Bộ Quốc phòng (hoặc cơ quan được Bộ Quốc phòng giao tiếp nhận Tờ khai phí).

- Bước 1: Người nộp phí lập Tờ khai phí, gửi hồ sơ cho Bộ Công an, Bộ Quốc phòng (hoặc cơ quan được Bộ Công an, Bộ Quốc phòng giao tiếp nhận Tờ khai phí) theo quy định tại Bước 1, Bước 2 điểm a khoản 2 Phần này.

- Bước 2: Bộ Công an, Bộ Quốc phòng (hoặc cơ quan được Bộ Công an, Bộ Quốc phòng giao tiếp nhận Tờ khai phí) thực hiện kiểm tra, tiếp nhận, thẩm định hồ sơ của người nộp phí và gửi Kết quả thẩm định Tờ khai phí cho Sở Nông nghiệp và Môi trường nơi cơ sở xả khí thải hoạt động, đồng thời gửi cho cơ sở xả khí thải để thực hiện nộp phí theo quy định.

b) *Cách thức thực hiện*

\* Người nộp phí nộp hồ sơ theo một trong các hình thức sau:

- Nộp trực tiếp tại Sở Nông nghiệp và Môi trường; cơ quan chuyên môn được Ủy ban nhân dân cấp xã giao thực hiện; Bộ Công an, Bộ Quốc phòng (hoặc cơ quan được Bộ Công an, Bộ Quốc phòng giao tiếp nhận Tờ khai phí).

- Nộp qua bưu chính.

- Nộp qua môi trường điện tử trong trường hợp cơ sở hạ tầng kỹ thuật cho phép và đáp ứng các quy định của pháp luật liên quan đến giao dịch điện tử, chữ ký số, văn bản điện tử.

\* Người nộp phí nộp phí, tiền chậm nộp phí (nếu có) theo một trong các hình thức sau:

- Nộp theo hình thức không dùng tiền mặt vào tài khoản chuyên thu phí của tổ chức thu phí mở tại tổ chức tín dụng.

- Nộp vào tài khoản phí chờ nộp ngân sách của tổ chức thu phí mở tại Kho bạc Nhà nước.

- Nộp qua tài khoản của cơ quan, tổ chức nhận tiền khác với tổ chức thu phí (áp dụng đối với trường hợp thực hiện thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công trực tuyến theo quy định của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính).

*c) Thành phần, số lượng hồ sơ*

- Thành phần hồ sơ: Tờ khai phí theo Mẫu số 01 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 153/2024/NĐ-CP.

- Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

*d) Thời gian giải quyết*

- Tại Sở Nông nghiệp và Môi trường hoặc cơ quan chuyên môn được Ủy ban nhân dân cấp xã giao thực hiện: Tổ chức thu phí thẩm định Tờ khai phí trong thời hạn 30 ngày làm việc, kể từ ngày nhận Tờ khai phí. Trường hợp số phí phải nộp theo kết quả thẩm định khác với số phí người nộp phí đã kê khai, nộp thì tổ chức thu phí ban hành Thông báo nộp phí bảo vệ môi trường đối với khí thải gửi người nộp phí, chậm nhất trong 10 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc thẩm định.

- Tại Bộ Công an (hoặc cơ quan được Bộ Công an giao tiếp nhận Tờ khai phí) hoặc Bộ Quốc phòng (hoặc cơ quan được Bộ Quốc phòng giao tiếp nhận Tờ khai phí): Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận Tờ khai phí, Bộ Công an, Bộ Quốc phòng (hoặc cơ quan được Bộ Công an, Bộ Quốc phòng giao tiếp nhận Tờ khai phí) thực hiện thẩm định Tờ khai phí và gửi Kết quả thẩm định Tờ khai phí cho Sở Nông nghiệp và Môi trường nơi cơ sở xả khí thải hoạt động, đồng thời gửi cho cơ sở xả khí thải để thực hiện nộp phí theo quy định.

*đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính*

Người nộp phí theo quy định tại khoản 1 Điều 3 Nghị định số 153/2024/NĐ-CP là các cơ sở xả khí thải thuộc đối tượng phải có giấy phép môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, trong đó có nội dung cấp phép về xả khí thải bao gồm:

- Cơ sở sản xuất gang, thép, luyện kim (trừ cán, kéo, đúc từ phôi nguyên liệu);

- Cơ sở sản xuất hóa chất vô cơ cơ bản (trừ khí công nghiệp), phân bón vô cơ và hợp chất ni tơ (trừ phối trộn, sang chiết, đóng gói), thuốc bảo vệ thực vật hóa học (trừ phối trộn, sang chiết);

- Cơ sở lọc, hoá dầu;

- Cơ sở tái chế, xử lý chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại; sử dụng phế liệu nhập khẩu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất;

- Cơ sở sản xuất than cốc, sản xuất khí than;

- Nhà máy nhiệt điện;

- Cơ sở sản xuất xi măng;

- Các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ khác có phát sinh bụi, khí thải công nghiệp không thuộc các trường hợp nêu trên.

*e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:*

- Sở Nông nghiệp và Môi trường;

- Cơ quan chuyên môn được Ủy ban nhân dân cấp xã giao thực hiện;

- Bộ Công an, Bộ Quốc phòng (hoặc cơ quan được Bộ Công an, Bộ Quốc phòng giao tiếp nhận Tờ khai phí).

*g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính*

- Tại Sở Nông nghiệp và Môi trường hoặc cơ quan chuyên môn được Ủy ban nhân dân cấp xã giao thực hiện: Trường hợp số phí phải nộp theo kết quả thẩm định khác với số phí người nộp phí đã kê khai, nộp thì tổ chức thu phí ban hành Thông báo nộp phí bảo vệ môi trường đối với khí thải theo Mẫu số 02 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 153/2024/NĐ-CP.

- Tại Bộ Công an (hoặc cơ quan được Bộ Công an giao tiếp nhận Tờ khai phí) hoặc Bộ Quốc phòng (hoặc cơ quan được Bộ Quốc phòng giao tiếp nhận Tờ khai phí): Kết quả thẩm định Tờ khai nộp phí bảo vệ môi trường đối với khí thải theo Mẫu số 03 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 153/2024/NĐ-CP.

*h) Phí, lệ phí:* Không.

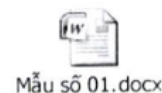
*i) Tên Tờ khai phí:* Tờ khai nộp phí bảo vệ môi trường đối với khí thải theo Mẫu số 01 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 153/2024/NĐ-CP.

k) *Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:* Cơ sở xả khí thải thuộc đối tượng chịu phí bảo vệ môi trường đối với khí thải theo quy định tại Nghị định số 153/2024/NĐ-CP phải có giấy phép môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, trong đó có nội dung cấp phép về xả khí thải.

l) *Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:*

- Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;
- Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;
- Luật Quản lý thuế ngày 13 tháng 6 năm 2019;
- Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;
- Nghị định số 153/2024/NĐ-CP ngày 21 tháng 11 năm 2024 của Chính phủ quy định phí bảo vệ môi trường đối với khí thải;
- Nghị định số 125/2025/NĐ-CP ngày 11 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tài chính.

m) *Mẫu Tờ khai phí*



Mẫu số 01.docx

Mẫu số 01

TÊN ĐƠN VỊ  
-----

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  
-----

**TỜ KHAI NỘP PHÍ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG  
ĐỐI VỚI NƯỚC THẢI SINH HOẠT**

Quý..... năm .....

Kính gửi: .....(tên cơ quan thu phí) .....

- Tên đơn vị nộp phí: .....
- Địa chỉ: .....
- Điện thoại: .....Fax: .....Email: .....
- Tài khoản số: ..... Tại Ngân hàng: .....

Số TT	Chỉ tiêu	
1	Số lượng nước sạch tự khai thác để sử dụng trong quý	...m <sup>3</sup>
2	Giá bán nước sạch cho đối tượng sản xuất, kinh doanh dịch vụ tại địa phương	... đồng/m <sup>3</sup>
3	Mức phí áp dụng tại địa phương	...%
4	Số tiền phí phải nộp trong quý (=1 x 2 x 3)	...

Số tiền phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt phải nộp ngân sách nhà nước (viết bằng chữ): .....

Tôi xin cam đoan số liệu kê khai trên đây là đầy đủ và chính xác./.

....., ngày.... tháng.... năm ....  
(Thủ trưởng đơn vị)  
(Ký tên, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Mẫu số 02

TÊN NGƯỜI NỘP PHÍ  
-----

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  
-----

**TỜ KHAI NỘP PHÍ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG  
ĐỐI VỚI NƯỚC THẢI CÔNG NGHIỆP**

Quý..... năm .....

Kính gửi: Sở Nông nghiệp và Môi trường.....

**I. THÔNG TIN CHUNG**

- Tên người nộp phí: .....
- Địa chỉ: .....
- MST: 

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

--	--	--
- Điện thoại:..... Fax:..... Email: .....
- Tài khoản số:..... Tại Ngân hàng: .....
- Lĩnh vực sản xuất, chế biến: .....
- Lượng nước sử dụng trung bình hàng ngày (m<sup>3</sup>): .....
- Phương pháp xử lý nước thải: .....
- Lượng nước thải trung bình trong năm tính phí (m<sup>3</sup>/ngày): .....

**II. THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG TRONG QUÝ TÍNH PHÍ**

1. Số phí cố định phải nộp kỳ này:  $f =$  .....đồng

2. Số phí biến đổi phải nộp trong quý:

a) Tổng lượng nước thải trong quý (m<sup>3</sup>): .....

Căn cứ để kê khai tổng lượng nước thải trong quý: .....

b) Hàm lượng thông số ô nhiễm trong nước thải tính phí:

Thông số ô nhiễm	Hàm lượng (mg/l)	Căn cứ để kê khai hàm lượng thông số ô nhiễm (ghi rõ tên đơn vị phân tích, thời gian phân tích)

c) Số phí biến đổi phải nộp trong quý:  $C_q =$  .....đồng

3. Số phí phải nộp vào ngân sách nhà nước:

Số TT	Chỉ tiêu	Số tiền (đồng)
1	Số phí phát sinh quý này $F_q = (f/4) + C_q$	
2	Số phí từ quý trước chưa nộp hoặc nộp thiếu (nếu có)	
3	Số phí nộp thừa từ quý trước (nếu có)	
4	Số phí phải nộp vào ngân sách nhà nước $(1 + 2 - 3)$	

**III. SỐ TIỀN PHÍ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI NƯỚC THẢI PHẢI NỘP VÀO NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC KỲ NÀY LÀ .....**

(viết bằng chữ) .....

Tôi cam đoan số liệu kê khai trên đây là đúng với thực tế hoạt động của đơn vị./.

**Sở Nông nghiệp và Môi trường**  
**nhận Tờ khai ngày.....**  
(Người nhận ký và ghi rõ họ tên)

....., Ngày... tháng.... năm .....

**(Thủ trưởng đơn vị khai, nộp phí)**  
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Mẫu số 01

**TÊN NGƯỜI NỘP PHÍ**  
-----

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  
-----

**TỜ KHAI NỘP PHÍ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI KHÍ THẢI**

Quý .....Năm.....

**A. THÔNG TIN CHUNG**

Tên người nộp phí: .....

Địa chỉ: .....

MST: 

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

--	--	--

Điện thoại:..... Fax:..... Email: .....

Tài khoản số:..... Tại ngân hàng: .....

Loại hình, lĩnh vực sản xuất: .....

Khí thải phát sinh từ cơ sở thuộc đối tượng chịu phí theo quy định như sau: *(Kê khai các dòng khí thải phải tính phí của cơ sở)* .....**B. THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG TRONG KỲ TÍNH PHÍ****i. Thông tin về dòng khí thải thứ i**

i.1. Tổng thời gian xả khí thải trong kỳ tính phí (giờ): .....

i.2. Lưu lượng khí thải phát sinh ( $\text{Nm}^3/\text{giờ}$ ): .....

i.3. Số phí biến đổi của từng chất ô nhiễm trong khí thải:.....

Thông số ô nhiễm	Nồng độ ( $\text{mg}/\text{Nm}^3$ )	Số phí biến đổi của từng chất gây ô nhiễm môi trường có trong khí thải tại dòng khí thải thứ i ( $C_i$ )
Bụi		
$\text{NO}_x$ (gồm $\text{NO}_2$ và $\text{NO}$ )		
$\text{SO}_x$		
CO		

i.4. Căn cứ để kê khai nồng độ từng thông số ô nhiễm trong khí thải *(Ghi rõ tên đơn vị phân tích, thông tin phiếu kết quả quan trắc môi trường)*: .....**C. SỐ PHÍ BIẾN ĐỔI PHẢI NỘP TRONG KỲ ( $C = \sum C_i$ )\***

C = .....đồng.

**D. SỐ TIỀN PHÍ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI KHÍ THẢI PHẢI NỘP VÀO NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**

1. Số phí cố định phải nộp kỳ này = .....đồng.

2. Số phí phải nộp vào ngân sách nhà nước:

Số thứ tự	Chỉ tiêu	Số tiền (đồng)
1	Số phí phát sinh trong kỳ $F = f/4 + C$	
2	Số phí từ kỳ trước chưa nộp hoặc nộp thiếu (nếu có)	
3	Số phí nộp thừa từ kỳ trước (nếu có)	
4	Số phí còn phải nộp vào ngân sách nhà nước $(1 + 2 - 3)$	

3. Số tiền phí bảo vệ môi trường đối với khí thải phải nộp vào ngân sách nhà nước *(Viết bằng chữ)*:

.....

Tôi cam đoan số liệu kê khai trên đây là đúng với thực tế hoạt động của đơn vị./.

**Cơ quan tiếp nhận, thẩm định Tờ khai phí****Tờ khai phí ngày.....***(Người nhận ký và ghi rõ họ tên/Ký số)*

....., ngày... tháng.... năm .....

**THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ KHAI, NỘP PHÍ***(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu/Ký điện tử/Ký số)*

\*Ghi chú: Đối với cơ sở không thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải không phải kê Mục C Tờ khai phí này.

<sup>1</sup> Sở Nông nghiệp và Môi trường/Cơ quan chuyên môn được Ủy ban nhân dân cấp xã giao thực hiện/Bộ Công an (hoặc cơ quan được Bộ Công an giao tiếp nhận Tờ khai phí)/Bộ Quốc phòng (hoặc cơ quan được Bộ Quốc phòng giao tiếp nhận Tờ khai phí).